TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN LÊ CHÂN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Pc**

Bản án số: 07/2021/HNGĐ-ST
Ngày 26-01-2021
V/v tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN LÊ CHÂN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Đức Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hạnh

Bà Phạm Thị Kim Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Hoàng Hải Bình - Thư ký Tòa án nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Vương Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2021 tại hội trường xét xử - Trụ sở Tòa án nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 584/2020/TLST - HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2020 về việc "Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Phạm Tiến D; nơi ĐKHKTT: Số 893/13 đường 30/4, phường 11, thành phố V, tỉnh B; chỗ ở: Căn hộ số 1704, chung cư Seaview 2, phường 10, thành phố V, tỉnh B; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Phạm Quốc C; nơi cư trú: Số 29/162 T, phường Đ, quận H, thành phố H (theo văn bản ủy quyền ngày 20/11/2020); có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Phi Y; nơi ĐKHKTT: Số 163 H, phường H, quận L, thành phố H; chỗ ở: Số 170 đường ven hồ L, quận L, thành phố H; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 10 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Phạm Tiến D - người đại diện theo ủy quyền anh Phạm Qú c C trình bày:

Năm 2014 do vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn nên anh D và chị Y đã nộp đơn yêu cầu Tòa án nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng giải quyết cho vợ chồng hai anh chị được thuận tình ly hôn.

Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 49/2014/QĐST-HNGĐ ngày 11/3/2014 của Tòa án nhân dân quận Lê Chân ghi nhận nội dung công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh D và chị Y. Về con chung, anh D và chị Y có 02 con chung là Phạm Đức T (sinh ngày 20/8/1987) đã trưởng thành và giao chị Y nuôi dưỡng, chăm sóc con Phạm Nguyễn Ngọc B (sinh ngày 25/3/2004), việc cấp dưỡng hai bên tự thỏa thuận giải quyết. Về tài sản chung, anh D và chị Y thống nhất vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết với nhau (có viết biên bản về tài sản sau ly hôn) và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đến nay sau khi ly hôn, anh D cho rằng chỉ nhận được một phần tài sản do vợ chồng tạo dựng nên với số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng do chị Y chi trả là không thỏa đáng đối với phần công sức về tài sản anh đã bỏ ra. Vì vậy để đảm bảo quyền và lợi ích của mình, anh D có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng phân chia tài sản chung của anh D và chị Y như sau:

1. Giá trị công sức tài sản mà vợ chồng gây dựng nên trong 27 năm qua do một tay chị Nguyễn Thị Phi Y quản lý.

2. Giá trị còn lại bằng tiền là khoảng 180.000.000 (một trăm tám mươi triệu) đồng từ việc bán chiếc xe ô tô Gentra gần 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng mà anh D đã cầm 110.000.000 (một trăm mười triệu) đồng (căn cứ theo bản cam kết chia tài sản do cô Y tự đề xuất là anh D được hưởng 100% giá trị xe).

3. Giá trị tài sản căn nhà số 163 H nay giải tỏa và được đền bù khoảng 6.500.000.000 (sáu tỷ năm trăm triệu) đồng mà cô Y đã đơn phương tự quyết và chuyển cho anh D 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng (khoản này căn cứ theo bản cam kết chia tài sản do cô Y tự đề xuất là anh D và con gái Phạm Nguyễn Ngọc B được hưởng).

Tại Bản tự khai ngày 30 tháng 11 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị Phi Y trình bày:

Khoảng tháng 9/2011, do giữa chị Y và anh D nảy sinh mâu thuẫn nên vợ chồng sống ly thân. Sau đó anh D chuyển vào tỉnh B làm ăn, sinh sống. Đến tháng 3/2014 chị Y và anh D đã được Tòa án nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng giải quyết cho ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 49/2014/QĐST-HNGĐ ngày 11/3/2014, trong đó

phần nội dung về tài sản chung của vợ chồng được ghi nhận tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình sau khi ly hôn, chị Y khẳng định tài sản chung vợ chồng giữa chị và anh D có trong thời gian chung sống bao gồm: 01 xe ô tô 5 chỗ Gentra; 1/2 giá trị mảnh đất (bờ mương H) mua chung với ông Nguyễn Hữu L (là bố đẻ chị Y) thuộc khu 2 Dư H, phường Dư H, quận L, thành phố H và phần kiến trúc xây dựng ngôi nhà tại số 48/87 N (nay là 163 H), phường H, quận L, thành phố H. Ngoài ra giữa chị Y và anh D không còn tài sản chung nào khác.

Nay anh D có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn như quan điểm của anh D trình bày như trên chị Y không chấp nhận. Bởi lẽ:

Thứ nhất, về chiếc xe ô tô 5 chỗ Gentra, anh D đã đứng ra bán vào năm 2012 khi vợ chồng sống ly thân (lúc đó anh D ở V); toàn bộ số tiền bán xe (giá trị xe bán được 280.000.000 đồng) đã được xử lý trả nợ, chi tiêu các khoản của anh D và số tiền còn lại anh D quản lý, chị Y không quản lý sử dụng phần tiền nào từ chiếc xe đã bán.

Thứ hai, giá trị mảnh đất (bờ mương H) vợ chồng mua chung với ông Nguyễn Hữu L (là bố đẻ chị Y) thuộc khu 2 F, phường D, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng đã bán vào tháng 6/2014 (sau khi ly hôn) và đã được các bên đồng ý thống nhất phân chia theo phần tài sản mà các bên được hưởng (có bản cam kết do các bên lập, cụ thể giá trị mảnh đất là 1.464.000.000 đồng - ông L hưởng 50% giá trị = 732.000.000 đồng; chị Y hưởng 25% giá trị = 366.000.000 đồng; anh D hưởng 25% giá trị = 366.000.000 đồng và đều đã nhận đủ số tiền này). Thực tế, theo biên bản tự thỏa thuận về tài sản do chị Y lập thì phần tài sản này anh D sẽ cho con Phạm Đức T, nhưng anh D không thực hiện và cũng không ký vào biên bản thỏa thuận.

Thứ ba, giá trị mảnh đất và tài sản gắn liền với đất tại số 48/87 Nguyễn Công Trứ (nay là 163 H), phường H, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng hiện tại Ủy ban nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng đã thu hồi để thực hiện dự án đầu tư xây dựng trục đường H - Cầu Rào 2, đoạn từ nút giao Nguyễn Văn Linh đến ngã 3 Chợ Con, phường H, quận Lê Chân và được chi trả xong tiền bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản trên đất. Cụ thể:

- Thu hồi đất ở số thửa 43, tờ bản đồ số 03 (Bản đồ dự án) diện tích thu hồi 52,4 m^2 tại địa chỉ 163A H có nguồn gốc thửa đất do Ủy ban nhân dân quận Lê Chân cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK194146, số vào sổ cấp GCN: CH000177, cấp ngày 12/10/2017 tại thửa số 24, tờ bản đồ số 12 (Bản đồ địa chính phường) mang tên Nguyễn Thị Phi Y, được chi trả với số tiền đất là (52,4m^2 x 51.100.000 đồng = 2.677.640.000 đồng) và tiền vật kiến trúc là 549.483.337 đồng.

- Thu hồi đất ở số thửa 42, tờ bản đồ số 03 (Bản đồ dự án) diện tích thu hồi 51,1 m^2 tại địa chỉ 163B H có nguồn gốc thửa đất do Uỷ ban nhân dân quận Lê Chân cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK194145, số vào sổ cấp GCN: CH000176, cấp ngày 12/10/2017 tại thửa số 24B, tờ bản đồ số 12 (Bản đồ địa chính phường) mang tên Phạm Đức T được chi trả với số tiền đất là (51,1 m^2 x 51.100.000 đồng = 2.611.210.000 đồng) và tiền vật kiến trúc là 486.574.081 đồng.

Giá trị tài sản mà anh D đòi chi trả, công sức của anh D đóng góp vào nhà đất tại 163 H, chị Y đã tự chuyển cho anh D số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng là 1/2 giá trị phần kiến trúc tại 163 H do vợ chồng tạo lập (mặc dù chị Y cho rằng chị phải được hưởng nhiều hơn do phần kiến trúc đã được sửa chữa lại sau khi ly hôn). Mặt khác, diện tích đất tại 163 H là của bố mẹ chị Y cho vợ chồng ở nhờ và xây dựng kinh doanh nhà trọ, vợ chồng đã khai thác thu lợi chi trả cho cuộc sống gia đình, trong thời gian vợ chồng chị còn chung sống không trả khoản tiền nào cho bố mẹ chị Y, nên tài sản này cũng đã được giải quyết phân chia xong và vợ chồng cũng như bản thân anh D không có quyền đòi hỏi công sức gì trong tài sản diện tích đất trên.

Người làm chứng là ông Nguyễn Hữu L, bà Đào Thị P (là b´ mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị Phi Y), các con Phạm Đức T, Phạm Nguyễn Ngọc B (là con chung của anh Phạm Tiến D và chị Nguyễn Thị Phi Y) vẫn thường xuyên có mặt tại địa phương và sinh s´ ng cùng gia đình, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt tại Tòa án và cũng đã có quan điểm th´ ng nhất trình bày:

Không đồng ý với quan điểm khởi kiện của anh Phạm Tiến D, không có liên quan gì đến việc phân chia tài sản giữa anh D, chị Y sau khi ly hôn và cùng xác định nguồn gốc đất tại 163 H được hình thành là tài sản của ông Nguyễn Hữu L và bà Đào Thị P mua của vợ chồng ông Nguyễn Đức Mão và bà Đào Thị Lĩnh. Sau khi anh D, chị Y ly hôn thì vợ chồng ông L, bà P đã làm thủ tục tặng cho riêng mảnh đất trên cho chị Y. Chị Y tách 1/2 diện tích đất tặng cho cháu T (là con trai), phần còn lại chị Y sử dụng sinh sống cùng cháu Phạm Nguyễn Ngọc B (là con gái) từ đó cho đến nay và được Uỷ ban nhân dân quận Lê Chân cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2017. Hiện tại, cả 02 thửa đất nêu trên Nhà nước đã thu hồi toàn bộ. Thực tế, anh D và chị Y chỉ có phần kiến thiết trên đất là do hai anh chị bỏ tiền tạo lập xây dựng và kinh doanh (nhà trọ) được ông L, bà P đồng ý cho phép. Những người làm chứng nêu trên đều có quan điểm đề nghị vắng mặt tại Tòa án.

Tại phiên tòa, anh Phạm Tiến D vắng mặt (có văn bản trình bày), anh Phạm Quốc C (là đại diện theo ủy quyền của anh D) có ý kiến không yêu cầu đòi hỏi quyền lợi về tài sản của vợ chồng sau khi ly hôn, nhưng không đồng ý rút đơn khởi kiện. Chị Nguyễn Thị Phi Y giữ nguyên quan điểm như đã nêu trong bản tự khai của mình và đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, chị Y rút

quan điểm yêu cầu anh D nộp tiền cấp dưỡng nuôi con gái là Phạm Nguyễn Ngọc B từ năm 2011 cho đến nay, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật; nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án đồng thời phát biểu quan điểm về nội dung giải quyết vụ án trên cơ sở đánh giá, phân tích các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập theo quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc tuyên xử theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Tiến D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Đây là vụ án tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại thời điểm Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, bị đơn là chị Nguyễn Thị Phi Y; địa chỉ: Số 170 ven hồ Lâm Tường, phường Trần Nguyên Hãn, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng theo quy định tại Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Ông Nguyễn Hữu L, bà Đào Thị P, cháu Phạm Đức T, cháu Phạm Nguyễn Ngọc B đã có lời khai tại Tòa án và có yêu cầu đề nghị xét xử vắng mặt. Quan điểm của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Lê Chân tham gia phiên tòa có quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử chấp nhận là phù hợp quy định của pháp luật.

- Về nội dung:

[3] Anh Phạm Tiến D và chị Nguyễn Thị Phi Y cùng thừa nhận có quan hệ vợ chồng và có hai con chung là Phạm Đức T, sinh ngày 20/8/1987 và Phạm Nguyễn Ngọc B, sinh ngày 25/3/2004. Hiện tại anh D và chị Y đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 49/2014/QĐST-HNGĐ ngày 11/3/2014 của Tòa án nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng. Về tài sản chung của vợ chồng tại thời điểm ly hôn chưa giải quyết, nay anh D có đơn đề nghị Tòa án phân chia theo quy định của pháp luật.

[4] Xét yêu cầu của anh D đề nghị phân chia tài sản chiếc xe ô tô 5 chỗ GENTRA. Nhận thấy, quá trình khai nhận của các bên đương sự và tài liệu do chị

Y cung cấp thể hiện tài sản này anh D là người trực tiếp bán vào năm 2012 khi vợ chồng sống ly thân, chưa ly hôn với trị giá 280.000.000 (hai trăm tám mươi triệu) đồng. Giá trị tài sản đã được dùng chi trả các khoản chi tiêu của anh D và anh D thừa nhận đã quản lý số tiền mặt 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng. Như vậy, tại thời điểm anh D yêu cầu tài sản này đã không còn tồn tại, đã được giải quyết trước thời điểm ly hôn, anh D không có căn cứ nào khác để chứng minh nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận đối với yêu cầu này của anh D.

[5] Về phần tài sản kiến thiết vợ chồng xây dựng trên diện tích đất tại số 163 H Đối với yêu cầu của anh D đề nghị phân chia phần tài sản là giá trị căn nhà tại 163 H. Quá trình hòa giải, tại phiên tòa các bên đương sự đều xác nhận anh D đã được nhận đủ số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng là 1/2 giá trị phần kiến thiết (mặc dù chị Y là người có công sức nhiều hơn anh D khi quản lý, sửa chữa lại căn nhà). Tuy nhiên, anh D không còn yêu cầu chi trả phần giá trị căn nhà mà đề nghị chị Y xem xét phần công sức anh đã bỏ ra đóng góp vào việc hình thành khối tài sản tại 163 H (tại các tài liệu anh giao nộp và các lời khai tại Tòa án anh D đều thừa nhận diện tích đất là của bố mẹ chị Y bỏ tiền ra mua) nhưng anh không đưa ra được căn cứ chứng minh xác định được mức giá trị anh bỏ ra đóng góp. Mặt khác, qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của chị Y, ông Nguyễn Hữu L và bà Đào Thị P (là bố mẹ đẻ chị Y) đều thể hiện anh D không liên quan đến diện tích thửa đất trên, do trong thời kỳ hôn nhân còn tồn tại, vợ chồng ở nhờ nhà bố mẹ chị Y (tài sản diện tích đất mang tên bà Đào Thị P). Sau đó, ông L và bà Y có tạo điều kiện cho vợ chồng được phép xây dựng kinh doanh nhà trọ và ở trên mảnh đất của hai ông bà tại 163 H (vợ chồng tự thu tiền và thụ hưởng để sinh sống không liên quan đến ông bà). Sau khi anh D, chị Y ly hôn tài sản này được ông L, bà P làm thủ tục tặng cho chị Y vào năm 2017 và không còn liên quan (hai ông bà cũng không có yêu cầu gì về công sức khi tài sản đã cho chị Y). Vì vậy, xác định diện tích đất trên không phải là tài sản chung của vợ chồng, việc anh D yêu cầu chị Y xem xét công sức đóng góp vào tài sản quyền sử dụng đất là không có căn cứ (vợ chồng đã tự kinh doanh và thu hoa lợi trên diện tích đất của ông L, bà P trước khi tặng cho chị Y), nên không cơ sở để chấp nhận.

[4] Ngoài ra, đối với diện tích đất vợ chồng mua chung với ông Nguyễn Hữu L (là bố đẻ chị Y) thuộc khu 2 Dư H, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng đã bán vào tháng 6/2014 (sau khi ly hôn) và đã được các bên đồng ý thống nhất phân chia theo phần tài sản của các bên được hưởng (có bản cam kết do các bên lập cụ thể giá trị mảnh đất là 1.464.000.000 đồng - ông L hưởng 50% = 732.000.000 đồng; chị Y hưởng 25% = 366.000.000 đồng; anh D hưởng 25% = 366.000.000 đồng và đã nhận đủ số tiền này), anh D cũng không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Đối với căn nhà tại khu tập thể nhà máy phát điện Thượng Lý, thành phố Hải Phòng; căn nhà kho thuộc hẻm giáp nhà số 28 Hoàng Quý, thành phố Hải Phòng là nơi vợ chồng anh D, chị Y khi kết hôn về chung sống cùng ông L, bà P.

Tại phiên hòa giải, lời khai của các đương sự cho thấy tài sản này đã được xử lý bán trong quá trình sinh sống, chuyển đổi nơi ở sinh hoạt hiện không có tài liệu nào chứng minh là tài sản còn của anh D, chị Y. Tại các tài liệu khi ly hôn (kể cả biên bản thỏa thuận về tài sản do vợ chồng chị Y, anh D tự lập nhưng không có chữ ký của anh D tại thời điểm lập, nay anh D đã tự ký vào biên bản đều không thể hiện có tài sản trên). Tại Tòa án chị Y và bố mẹ chị Y đều có quan điểm anh D có quyền đòi các tài sản này, nếu anh D có căn cứ chứng minh, chị Y và bố mẹ chị Y không liên quan và không có bất kỳ yêu cầu quyền lợi gì về tài sản anh D đã nêu.

[6] Xét tài liệu Biên bản về tài sản sau khi ly hôn do chị Y lập ngày 04/9/2011 (anh D, chị Y ly hôn năm 2014) không có chữ ký của anh D do các bên đương sự giao nộp cho Tòa án (sau khi Tòa án tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải anh D đã tự ký vào biên bản). Nhận thấy về hình thức không đúng quy định, nội dung thỏa thuận về tài sản là phần diện tích đất tại 163 H (diện tích đất thuộc quyền sở hữu của ông L, bà P) là trái pháp luật. Nên không có cở sở chấp nhận văn bản trên.

[6] Do vậy, từ phân tích đánh giá trên, Hội đồng xét xử căn cứ vào các quy định tại Điều 213, Điều 220 Bộ luật Dân sự có đủ cơ sở không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Tiến D.

- Về vấn đề khác:

[7] Chị Y hiện tại vẫn đang là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Phạm Nguyễn Ngọc B, nên chị có yêu cầu anh D chi trả tiền cấp dưỡng nuôi con. Quá trình hòa giải và tiếp cận chứng cứ tại Tòa án chị Y rút yêu cầu, không đề nghị Tòa án xem xét, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

- Về án phí:

[8] Phạm Tiến D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn. Tuy nhiên, theo quy định của pháp luật và đơn xin miễn án phí của anh D, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho anh D.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 19, Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 229, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình; căn cứ các Điều 213, Điều 220 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ khoản 2 Điều 12; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Tiến D.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho anh Phạm Tiến D.

3. Về quyền kháng cáo: Anh Phạm Tiến D, anh Phạm Quốc C, chị Nguyễn Thị Phi Y có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND quận Lê Chân;
- Chi cục THADS quận Lê Chân;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đỗ Đức Hoàng